

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG THỔ
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2024/HNGĐ-ST

Ngày 28-3-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Quang Minh;

Ông Lò Văn Chiên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Dũng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:** Ông Đào Mạnh Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 32/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Ánh T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Bản H, xã D, huyện P, tỉnh Lai Châu, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Trần Tuấn G (tên gọi khác: Trần Thế G), sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Bản H, xã D, huyện P, tỉnh Lai Châu, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phan Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Ánh T và anh Trần Tuấn G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/6/1998, tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu (Nay là Ủy ban nhân dân

phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu). Vợ chồng chị T, anh G sống hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh G có tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng không yêu thương, quan tâm, chia sẻ, thông cảm cho nhau, không có tiếng nói chung. Hai bên gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh chị vẫn không hàn gắn được hạnh phúc. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay, chị T không còn tình cảm với anh G nữa nên chị T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

Về con chung: Chị T và anh G có 02 con chung là cháu Trần Ngọc S, sinh ngày 13/11/1998 và cháu Trần Quốc V, sinh ngày 22/02/2009. Hiện nay, cháu V còn nhỏ nên cần thường xuyên được quan tâm, chăm sóc cháu. Chị T có công việc và mức lương ổn định, đủ khả năng và có điều kiện thuận lợi để chăm sóc, nuôi dạy con. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cháu S đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh G cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh G tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu có trong hồ sơ, biên bản lấy lời khai của bị đơn là anh Trần Tuấn G thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân, thời điểm phát sinh mâu thuẫn đúng như lời khai của chị T. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện nay, anh G không muốn ly hôn do anh vẫn còn tình cảm với chị T. Về con chung, anh G có đủ điều kiện để nuôi cháu V và có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh G không nhất trí giao cháu V cho chị T nuôi. Đối với cháu S, do cháu đã trưởng thành nên anh G không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, anh G và chị T tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh G không có yêu cầu phản tố.

Qua lời khai của cháu Trần Quốc V thì cháu có nguyện vọng được ở với cả bố và mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành mở phiên hòa giải nhưng anh G vắng mặt tại các buổi hòa giải nên vụ án không hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; của người tham gia tố tụng: Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý vụ án, thu thập tài liệu, chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn đã

thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều: 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Ánh T được ly hôn với anh Trần Tuấn G. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc V cho chị Phan Thị Ánh T trực tiếp nuôi cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T và anh G phải tạo điều kiện cho nhau trong việc thăm nom con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Thổ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phan Thị Ánh T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh Trần Tuấn G. Chị T và anh G có cùng địa chỉ nơi cư trú tại bản Hợp 2, xã Đào San, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu họp lệ nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Ánh T và anh Trần Tuấn G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Khoảng từ năm 2010 đến nay, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng, không thông cảm cho nhau, không có tiếng nói chung. Giữa chị T và anh G không còn có sự quan tâm, chia sẻ, chăm sóc, yêu thương nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh G không muốn ly hôn nhưng anh G không có giải pháp gì để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải nhưng anh G vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh G đều có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn. Cháu V có nguyện vọng được ở với cả bố và mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy,

chị T và anh G đều có công việc và có thu nhập ổn định, đều có khả năng để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Tuy nhiên, xét về tính chất công việc của chị T và anh G thì chị T là giáo viên, chị T đang công tác tại trường học ở gần nhà, có nhiều thời gian để chăm sóc con. Anh G là lái xe, anh G thường xuyên đi làm qua đêm, ít có thời gian ở nhà để chăm sóc con hơn. Từ trước đến nay, cháu V sống với bố mẹ và học tập ở gần nơi chị T làm việc. Vì vậy, xét về nguyện vọng, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc của cha mẹ, để đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Cha mẹ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị T không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh G tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều: 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27, của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Phan Thị Ánh T được ly hôn với anh Trần Tuấn G (Tên gọi khác: Trần Thế G).

- **Về con chung:** Giao cháu Trần Quốc V, sinh ngày 22/02/2009, cho chị Phan Thị Ánh T trực tiếp nuôi cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phan Thị Ánh T không yêu cầu anh Trần Tuấn G phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình

không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về tài sản chung, nợ chung:** Đương sự tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0000359, ngày 06/11/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, nguyên đơn đã nộp đủ tiền án phí phải nộp.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Phong Thổ;
- THADS huyện Phong Thổ;
- UBND phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu: HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hạnh